

VĂN BIA CHÙA KIM QUANG

Lược sử chùa Kim Quang



Chùa Kim Quang, bia đặt dưới sân, bên phải chánh điện.

Chùa Kim Quang nằm trong khu vực An Lăng, phường An Cựu, thành phố Huế. Nguyên xưa kia, vào năm Tân Mùi, Tự Đức 24 (1871), một người phụ nữ họ tên là Nguyễn Thị Lựu, pháp danh Như Diệu (thuộc dòng kệ Nguyên Thiều ở chùa Quốc Ân) đến đây lập một am tranh để thờ cả Phật lẫn Thánh (Quan Công) và tổ tiên, không có tên gì cả. Bà vốn là chị em với bà vợ của Phan Đình Bình,⁽¹⁾ và là dì ruột của bà Phan Thị Điều, vợ vua Dục Đức, mẹ vua Thành Thái. Bấy giờ, vùng này chỉ là một vùng nông thôn có phần hoang dã. Đến năm 1883, vua Tự Đức băng, trong triều xảy ra vụ phế lập “bốn tháng ba vua”. Ứng Chân⁽²⁾ được vua Tự Đức chọn kế vị, nhưng hai ông phụ chính Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết tự ý truất đi, giam vào ngục cho chết đói, rồi sai lính bó chiếu đem đi chôn, khi đi ngang vùng này thì dây đứt, rơi xuống, lính đào hố chôn luôn ở đấy, gần am tranh của bà Lựu. Về sau, Bửu Lâm được đưa lên ngôi, tức vua Thành Thái, mới cho tôn tạo thành lăng, gọi là An Lăng. Bà Lựu có chồng họ Lê, sinh một con gái tên Lê Thị Phẩm, được vua Đồng Khánh (1886-1888) nạp vào cung, phong Thục nhân, mới sửa sang am tranh của mẹ thành chùa, đặt tên 祥光寺 *Tường Quang tự* để thờ Phật; lại bỏ tiền ra dựng thêm Tiên Nữ cung ở phía sau để thờ Mẫu Thiên Y A Na và tổ tiên mình.

Vua Đồng Khánh vốn rất hâm mộ tín ngưỡng này nên thường về đây thăm chơi; chính ông cũng sắp đặt lại việc thờ cúng trên điện Huệ Nam (Hòn Chén). Bà Từ Minh Phan Thị Điều (1855-1906), trước đó đem con lánh về quê, đến bảy giờ xuất gia tu tại chùa này. Vì vậy, sau khi lên ngôi, vua Thành Thái thường lên thăm viếng, và năm 1892 ban biểu ngạch đổi tên chùa “敕賜金光寺 *Sắc tứ Kim Quang tự*”, cấp ruộng hương hỏa để thờ bên ngoài. Bà Từ Minh xây thêm tầng xá và hậu liêu. Năm 1905, thấy chùa có phần hư hỏng, vua Thành Thái cho đại trùng tu, vách gạch mái ngói kang trang, lại đúc đại hồng chung (bị lấy trộm sau năm 1975), rồi mời sư Hưng Long ở Hải Đức am về làm tăng cang trú trì.

Bà Từ Minh Hoàng thái hậu qua đời ngày 12 tháng Một năm Bính Ngọ (27/12/1906), di chúc cho Phù quốc công phu nhân và Thục nhân Lê Thị Phẩm làm hội chủ để chăm sóc chùa. Năm 1908, vua Duy Tân lại cho sửa chữa và khắc bia kể sự tích. Tuy nhiên, vì vua Duy Tân bận lo việc nước, ít chú ý đến chùa chiền, rồi sau đó lại bị thực dân Pháp và triều đình Huế phế và đày đi xa, còn đại sư Hưng Long Phước Huệ thì phải kiêm nhiệm trú trì chùa Hải Đức, chùa Quy Thiện, nên ủy cho một tăng nhân khác làm giám tự. Do đó, ít lâu sau, chùa dần dần xuống cấp. Lần trùng tu cuối cùng năm 1962, có Đại Hùng Bảo Điện và nhà khách. Sư Hưng Long viên tịch (1963), tăng cang chùa Diệu Đế là sư Diệu Hoằng (1914-1982) phải kiêm nhiệm trú trì chùa Kim Quang. Vị này cũng người làng Trung Kiên (Quảng Trị), gọi sư Hưng Long bằng bác ruột.

Khuôn viên chùa chỉ khoảng 500m², gồm ba mảnh vườn nhỏ, hai mảnh trước nằm hai bên lối đi từ cổng vào sân, mảnh sau hẹp, toàn vườn đều trồng cây thân mộc và chanh, cam... Cổng chùa nhỏ hai tầng mái, tên chùa ba chữ Hán đắp trên bức hoành hình cuốn thư ở tầng dưới và ba chữ Việt ở tầng trên. Một lối đi dài, rộng, hai bên trồng cây xén thẳng hàng, cuối lối đi là một bình phong dựng trên nền ba tầng hình bàn tay chuyển pháp luân. Sân đắp cao hơn vườn, hình chữ nhật. Sau sân là chùa, các kiến trúc không theo quy cách truyền thống. Tiền đường nhỏ liền với Đại Hùng Bảo Điện, kiểu nhà rường Huế ba gian hai chái, chạm trổ tinh vi, mỹ thuật; trước thờ Phật, sau thờ tổ và tả hữu thờ linh. Các tượng đều là di vật thế kỷ XIX, như Chuẩn Đề 18 tay, Dược Sư, Đại Thế Chí Bồ Tát, Quan Thế Âm Bồ Tát, Địa Tạng Vương Bồ Tát. Ngoài ra, hai chái tả hữu thờ Thánh Mẫu, Thập bát La Hán, Thập điện Minh Vương, Nam Tào, Bắc Đẩu. Sau bàn thờ linh có chân dung Phù quốc công Phan Đình Bình (thân phụ bà Từ Minh), vua Thành Thái và vua Duy Tân. Tả hữu tiền đường có tượng Long Thiên hộ pháp và Tiêu Diện đại sĩ.⁽³⁾ Như vậy, chùa Kim Quang mang phong cách tín ngưỡng phối hợp Phật - Mẫu đặc biệt cuối thế kỷ XIX, sản sinh do vua Đồng Khánh, sau vua Khải Định cũng rất ưa chuộng...

Chùa có một tấm bia, được Hà Xuân Liêm miêu tả kỹ càng như sau: “Bia hiện dựng ở cuối sân, phía tay phải người đi vào chùa. Nguyên để bia có ba tầng cấp, nhưng hiện nay vì nhà chùa đắp sân nên để bia có phần thấp đi. Khác với những tấm bia to lớn ở các chùa khác, bia chùa Kim Quang rất đơn giản. Bia là một tấm đá hình chữ nhật mà chúng tôi đã đo được như sau: cao 0m88, rộng 0m66 và dày 0dm63 (tức là 0m063). Đầu bia cao 0m21. Chạm lưỡng long triều thái cực. Vai bia và chân bia đều chạm trổ hoa văn đơn giản rồi ghép vào thân bia. Trừ đường hoa văn hoa lá và hồi văn chữ vạn xung quanh thì lòng bia cao 0m435, rộng 0m53 và khắc 23 dòng chữ chân phương kể cả văn bia và bài minh, cả tiêu đề, tên người soạn và lạc khoản”.⁽⁴⁾ Người soạn là cự Tri huyện Hồ Trọng Phán, người nhuận sắc là Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ, người kiểm duyệt là Quản vụ thái giám An Khê Nguyễn Xuân Phụng. Trong ba người này, chúng tôi chỉ biết Tôn Thất Mỹ thuộc hệ 9 hoàng tộc Nguyễn Phúc, đỗ cử nhân khoa Kỷ Mão, Tự Đức 32 (1879), làm đến Lễ Bộ Biện lý, bị cách rồi khởi phục Tu soạn; ông là cha của hai cử nhân Tôn Thất Lãnh và Tôn Thất Trạm. Toàn văn như sau:

Dịch nghĩa:



Bia chùa Kim Quang.

Triều vua ta chấn hưng nền văn trị, phát huy Nho học, nhưng các chùa quán thờ Phật cũng đều chuẩn cho sửa sang mở rộng. Ôi! Nếu không lấy đạo từ bi quảng đại thì lấy gì làm phương tiện cứu vớt chúng sinh? Trải khắp các nơi danh sơn công tư có không dưới năm mươi hai ngôi chùa, trong đó Kim Quang tự (tên cũ Tường Quang) là một. Vào thời Tự Đức, năm Tân Mùi [1871], bà di vua họ Nguyễn, pháp danh Như Diệu,⁽⁵⁾ bắt đầu dựng một ngôi chùa tự, thờ tượng Phật và Quan Thánh Đế Quân, đúc chuông, đeo đá, tu trì tụng kinh. Hoàng đế Thành Thái sau khi lên ngôi bốn năm,⁽⁶⁾ nhớ nghĩ ơn xưa, đặc biệt ban cho biển ngạch *Kim Quang tự* (bắt đầu có tên Kim Quang từ đó) và ruộng để thờ cúng. Sau đó, bà di vua không kham nổi của cải và sức lực, đem việc tâu lên

bà Từ Minh Hoàng thái hậu.⁽⁷⁾ Ngài bèn trích tiền trong kho nội cung, đúc tượng Phật, mở rộng nhà tăng, nhà bếp. Sau cơn bão năm Giáp Thìn,⁽⁸⁾ lại được ơn ban bạc Tây⁽⁹⁾ năm trăm đồng, tiến hành sửa chữa lớn, quy mô một phen đổi mới.

Bà di vua tịch, được ơn đặc biệt cáo tặng Thục nhân. Người con gái đầu của bà là cung nga họ Lê,⁽¹⁰⁾ pháp danh Thanh Chiêm, nối tiếp làm tòa nhà sau, biển

ngạch đề “Tiên Nữ cung”, thờ ảnh chân dung Thánh Mẫu⁽¹¹⁾ và thờ phụ các vị đời trước trong gia đình. Trải qua mười tám năm, Hoàng thái hậu qua đời, dẫn để lại cho Thái tử phu nhân Phù quốc công họ Nguyễn và cung nga họ Lê làm hội chủ. Phu nhân là bà di của Lê cung nga, bảy mươi tuổi mới phát nguyện xuất gia,⁽¹²⁾ xuống tóc làm sư, bố thí và cúng dường không ít, lại đặt ba mẫu năm sào ruộng (nằm tại xứ Khoáng Chủ thuộc phần đất xã An Cựu, có văn khế và giấy chứng nhận đầy đủ) làm của tam bảo và dùng vào những ngày kỵ giỗ hàng năm các ông bà đời trước bên ngoài. Đến nay, điện Phật trang nghiêm, nhà hương đầy đủ, công đức của những vị sáng lập và hình thành còn mãi mai sau.

Năm Mậu Thân [1908], tôi chờ bồ ngụ, ngụ tại tinh xá của chùa. Trú trì Nguyễn Hưng Long hiệu Phước Như⁽¹³⁾ với tôi có quen biết nhau, nói ông vâng ý chỉ của Hoàng thái hậu ở giữ ngôi chùa này đã ba năm, suy nghĩ sâu xa rằng nắp trước sao không bày, nền sau sao chẳng tỏ, xin tôi bài văn đề ghi lại. Trộm nghĩ chùa Kim Quang dựng nên do tấm lòng bồ đề của các quý nhân, đem nó làm “đất nghiệp” của gia đình vậy. Trải được Thái hậu ban thêm, nhà vua khen tặng, rạng rỡ biết bao! Vàng chứa đầy nhà, sáng lành chói lọi, ngôi chùa nhỏ bé bỗng trở thành một đại danh lam. Ông Hưng Long muốn khắc vào đá để truyền lại lâu dài, khiến cho thiện nam tín nữ chiêm ngưỡng ai cũng dấy động lòng lành, hộ trì đạo Phật. Bèn có bài minh rằng:

Kim Quang dựng lập, cảnh trí vô biên.
Bắc kê Hương chủ, nam tiếp Bình thiên.
Đẹp xinh sông núi, cao cả chùa chiền.
Phụng thờ tiếp tục, trước dựng sau nên.
Ba la kính Phật, Tử phủ tìm tiên.⁽¹⁴⁾
Rộn ràng chuông trống, ngào ngạt hương thiền.
Vua cho biển ngạch, người vện thiện duyên.
Nghìn thu đá tốt, văn đẹp mãi truyền.

Ngày tốt tháng cuối hè năm Duy Tân thứ hai [1908].

Kính soạn: Hồ Trọng Phàn, người Cổ Hoan, nguyên Tri huyện, sung Nội Các chờ bổ.

Kính nhuận sắc: Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ, nguyên Lễ tá, được khởi phục Tu soạn.

Kính xem xét: An Khê Nguyễn Xuân Phụng, quản vụ thái giám.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Đình Bình (1831-1888) còn có tên Bính, tự Nhẫn Trai, hiệu Nguyệt Đình, người xã Phú Lương, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), đỗ cử nhân khoa Canh Tuất, Tự Đức 3 (1851), đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn, Tự Đức 9 (1856). Ông làm quan trải nhiều chức vụ khác nhau, lên đến chức Thượng thư, sung Cơ Mật Viện đại thần và Tổng tài Quốc Sử Quán, cùng Vĩnh Lại quận công Nguyễn Hữu Độ lo việc đàm phán với Pháp lúc Đồng Khánh mới lên ngôi. Do Nguyễn Hữu Độ dèm pha, ông bị bắt giam rồi bị bức tử trong ngục. Sau, vì ông là quốc thích (ông là cha vợ vua Dục Đức), năm 1892, vua Thành Thái cho truy phục tước hàm, lại truy tặng Thái bảo Phù quốc công, lập nhà thờ tại quê nhà. Tác phẩm có *Nguyệt Đình tạp ký*.
- (2) Ưng Chân vốn là con thứ hai của Thụy Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Y (1833 - 1877), cháu nội vua Thiệu Trị, mẹ là Trần Thị Nga (1832 - 1911), nguyên tên là Ưng Ái, sinh ngày 4 tháng Giêng năm Quý Sửu (11/2/1853), được vua Tự Đức chọn làm dưỡng tử và đổi tên là Ưng Chân, giao cho quý phi Vũ Thị Duyên chăm sóc (1869). Năm 1870, vua xây Dục Đức Đường ngoài cửa Hiển Nhân cho ông ở học. Nhưng ông lười học, ham chơi, thường phạm lỗi nên bị quở trách. Năm 1883, ông được phong Thụy quốc công. Vua Tự Đức biết ông không tốt, lại ngầm giao du với Pháp, nhưng vì lớn tuổi nên khi lâm chung, vua trao di chiếu cho nối ngôi. Trong buổi lễ đăng quang, hai vị phụ chính Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường nghe tuyên di chiếu, vin vào đoạn văn nói ông *“có tật ở mắt nên hành vi mờ ám, sợ sau này thiếu sáng suốt, tính lại hiếu dâm cũng là điều chẳng tốt, chưa chắc đã đảm đương được việc lớn. Nhưng nước có vua lớn tuổi là điều may cho xã tắc, nếu bỏ đi thì biết làm sao đây?”*, liền tuyên bố truất phế, giáng làm Thụy quốc công, quản thúc ở Dục Đức Đường, sau chuyển qua Viện Thái Y, rồi giam vào nhà ngục phủ Thừa Thiên, bỏ đói cho đến chết vào ngày mùng 6 tháng Chín năm Giáp Thân (24/10/1884). Về sau, năm 1885, vua Đồng Khánh tôn là Thụy Nguyên quận vương, tên Thụy Trang Cung; năm 1892, vua Thành Thái dâng tôn Thụy là Huệ Hoàng Đế, miếu hiệu là Cung Tông, mộ tôn tạo thành An Lăng. Sử gọi ông là vua Dục Đức, lấy theo tên nhà học của ông.
- (3) Chúng tôi chỉ miêu tả đại lược, xin xem: Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, sđd.
- (4) Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, sđd, tr. 400.
- (5) Theo khảo cứu của Hà Xuân Liêm thì bà này tên Nguyễn Thị Lựu, chị em với bà vợ của Phù quốc công Phan Đình Bình, thân phụ và thân mẫu của bà Phan Thị Điều (vợ của vua Dục Đức Ưng Chân, mẹ của vua Thành Thái Bửu Lâm), cho nên gọi là dì vua cũng chưa chính xác lắm.
- (6) Bửu Lâm, ngự danh Nguyễn Phúc Chiêu, con thứ bảy của Nguyễn Phúc Ưng Chân (thường gọi là vua Dục Đức) và bà Phan Thị Điều (1855-1906), con gái của Phan Đình Bình, sinh ngày 22 tháng Hai năm Kỷ Mão (14/3/1879). Sau khi cha bị Tôn Thất Thuyết phế, ông bị quản thúc ở giảng đường Viện Thái Y, rồi năm 1884 được theo mẹ về quê ngoại (làng Phú Lương, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế). Năm 1888 lại lên kinh thành, rồi ông ngoại bị tội chết trong ngục, ông đến ở tại nhà Trần Vũ (phía đông kinh thành). Vua Đồng Khánh mất, ông được triều đình đưa lên ngôi với sự đồng ý của “lưỡng tôn cung” (bà Thánh Cung và bà Tiên Cung) và đại diện chính phủ bảo hộ Rheinart. Lễ đăng quang được cử hành vào ngày mùng 2 tháng Giêng năm Kỷ Sửu (1/2/1889), niên hiệu là Thành

Thái, Hội đồng phụ chính gồm Tuy Lý Vương Miên Trinh, Hoài Đức quận vương Miên Lâm, Nguyễn Trọng Hợp, Trương Quang Đản; Lê Văn Miến, một người Tây học yêu nước, được chọn làm giáo đạo. Ông vốn thông minh, lại có tinh thần yêu nước nên đã bí mật tổ chức đội nữ binh trong hoàng cung, chống đối thực dân Pháp, coi thường bọn đại thần nịnh bợ chúng như Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải. Hai người này cùng theo Pháp, nhưng lại bất hòa với nhau, khiến triều đình chia làm hai phe, tố cáo nhau... Năm 1902, vua ra thăm Thăng Long, nhìn cảnh cổ kim tang hải, ông làm bài thơ *Thăng Long thành*, có hai câu kết: “擒胡奪槃人何在 / 誰為江山洗不平 *Cầm hồ đoạt sáo nhân hà tại? / Thùy vị giang sơn tẩy bất bình?*” (Bắt Hồ cướp áo người đâu tá? / Ai giúp non sông rửa bất bình?). Năm 1903, để tránh rắc rối, vua liền cho cả hai ông Thân và Khải về hưu. Không còn bị kiềm chế, vua càng hoạt động mạnh, và tỏ rõ tinh thần chống Pháp. Vì thế, Pháp lấy cớ ông bị bệnh tâm thần, ép triều đình Huế bắt ông phải thoái vị vào năm 1907 với tước Hoài Trạch công, đưa vào an trí tại Vũng Tàu, rồi đày qua đảo Réunion (châu Phi) năm 1916. Đến năm 1947, ông mới được trở về nước, sống ở Sài Gòn và mất ngày 18 tháng Bảy năm Ất Mùi (9/3/1955), mộ táng bên cạnh An Lăng. Ông có nhiều vợ và ít nhất 19 con trai, 26 con gái, trong đó Vĩnh San là con trai thứ năm, được chọn lên nối ngôi.

- (7) Bà tên Phan Thị Điều, con gái ông Phan Đình Bình (xem chú thích trên đây), sinh ngày 27 tháng Bảy năm Ất Mão (8/9/1855), được chọn làm vợ Nguyễn Phúc Ưng Chân, sinh ra Bửu Lâm. Lúc Ưng Chân bị phế, bà được đưa đi an trí tại nhà Trần Vũ trong Thành Nội. Năm 1885, vua Đồng Khánh lên ngôi, bà được về sống tại quê nhà (làng Phú Lương, huyện Quảng Điền); rồi Phan Đình Bình bị tội, bà lại bị đưa vào ở tại Trần Vũ, mãi đến khi Bửu Lâm được chọn đưa lên ngôi, bà mới trở lại trong cung. Năm 1892, vua Thành Thái tấn tôn mẹ là Từ Minh Huệ Hoàng hậu, gọi là Từ Minh Hoàng thái hậu (đồng thời tấn tôn cha là Cung Tông Huệ Hoàng đế, truy phong ông bà ngoại là Phù quốc công và Phù quốc phu nhân). Bà mất ngày 12 tháng Một năm Bính Ngọ (27/12/1906).
- (8) Cơn bão năm Giáp Thìn, Thành Thái 16 (1904) có thể nói là một cơn bão thế kỷ hay một cơn bão lịch sử, có sức tàn phá khủng khiếp, không chỉ cây cối, nhà cửa, đình chùa miếu vũ, mà cây cầu Trường Tiền mới làm xong không lâu cũng bị gãy đổ hai vãi!
- (9) Bạc Tây, thường gọi là bạc Đông Dương, loại tiền giấy mới dùng chung cho cả Việt Nam, Lào, Cao Miên.
- (10) Cũng theo Hà Xuân Liêm, bà này tên Lê Thị Phẩm, được tuyển vào cung dưới triều Đồng Khánh (1886-1888). Bà Lựu tịch khoảng năm 1888.
- (11) Chùa mà có thờ cả Thánh Mẫu (Thiên Y A Na, đôi khi cả Liễu Hạnh công chúa) là bắt đầu từ vua Đồng Khánh. Ông vua này rất thích nội đạo trường, cho rằng mình được lên ngôi là do Thánh Mẫu phù trợ, rồi tiến hành sửa chữa điện Hòn Chén, ban tên Huệ Nam Điện.
- (12) Bà này chúng tôi không rõ tên, cũng không biết là chị hay em của bà Nguyễn Thị Lựu. Có lẽ bà xuất gia khá lâu sau khi chồng (Phan Đình Bình) bị tội và chết trong ngục năm 1888 (năm này, ông 59 tuổi, bà chắc cũng xấp xỉ tuổi ấy).
- (13) Nhà sư này được vua Thành Thái mời về trú trì chùa Kim Quang sau khi trùng tu năm 1904, đứng ra phải là Phước Huệ (xem văn bia chùa Hải Đức), không hiểu sao tác giả lại nhầm là Phước Như.
- (14) Ba la Tử phủ: Ba la chỉ chùa Phật, Tử phủ chỉ điện tiên (Thánh Mẫu).

PHỤ LỤC

Nguyên văn:

國朝大興文治儒教闡揚而凡奉佛寺觀均準崇修夫非以慈悲廣大之教有何爲度人方便者乎歷閱京國官私諸名山無慮五十二金光寺(舊號祥光)其一焉寺始於嗣德辛未年皇姨阮氏法名如妙私建也居奉佛與關聖帝君像鑄鐘伐石修齊諷經成泰帝監御之四年追念前因特奉敕賜金光寺(金光始名)扁額並惠田充寺暨而皇王姨自以資力弗堪獨主奏達慈明皇太后陛下奉摘內帑裝塑佛像廣建僧舍香積廚甲辰風災後再奉恩給西銀五百元大加修整規製煥然一新皇王姨寂奉準誥贈淑人特恩也其長女前朝宮娥黎氏法名青瞻繼建後堂扁曰僊女宮奉聖母眞容以其家列先附祀焉越十八年皇太后監崩奉囑尊太慈扶國公夫人阮氏與黎宮娥會主之夫人蓋黎宮娥姨母也齒七十始發願出家祝髮受僧界凡一應供養施捨事不少靳置田三畝五高(坐落在安舊社地分曠主處具有契憑)永爲三寶與外家列先考妣節序香火之需肆今檀樾莊嚴香廚整備創之成之暨主之之公德有自來矣歲戊申某以候選館于寺之精舍住持阮興隆號福如嘗與其詳且言伊奉皇太后懿旨宣住本寺閱三稔矣深惟前矩罔徵後承無述徵文於某登記也竊意金光寺由設乃列貴人自發菩提心將即此爲自家白業地耳節奉慈惠有加皇仁敷錫煌煌乎黃金舍滿祥光燭輝蕞爾古刹遂成一大名藍焉興隆謀登諸石誠欲壽其傳使善信者菸焉瞻仰各發善心共扶尊教次幾銘曰

金光卓錫景致無邊
北臨香渚南際屏天
江山美矣棟宇巍然
以祀以續爲後爲前
波羅祝佛紫府隸僊
鏘鏘鐘鼓裊裊香煙
帝錫嘉名人完善緣
千秋貞石美章盛傳

維新二年季夏吉日

原知縣充閣候選古驩胡仲璠恭撰

原禮佐起復修撰三川尊室漢恭潤

管務太監安溪阮春鳳恭檢

Phiên âm:

Quốc triều đại hưng văn trị, Nho giáo xiển dương nhi phàm phụng Phật tự quán quân chuẩn sùng tu. Phù! Phi dĩ từ bi quảng đại chi giáo, hữu hà vi độ nhân phương tiện giả hồ? Lịch duyệt kinh quốc quan tự chư danh sơn vô lự ngũ thập nhị, Kim Quang tự (cựu hiệu Tường Quang) kỳ nhất yên. Tự thủy ư Tự Đức Tân Mùi niên, hoàng di Nguyễn thị pháp danh Như Diệu tự kiến dã. Cư phụng Phật dĩ Quan Thánh Đế Quân tượng, chú chung phạt thạch tu tề phụng kinh. Thành Thái đế giám ngự chi tứ niên, truy niệm tiền nhân, đặc phụng sắc tứ Kim Quang tự (Kim Quang thủy danh) biển ngạch tịnh huệ điền sung tự. Ký nhi hoàng vương di tự dĩ tư lực phạt kham, độc chủ tấu đạt Từ Minh Hoàng thái hậu bệ hạ phụng trích nội nô trang tổ Phật tượng, quảng kiến tăng xá, hương tích trừ. Giáp Thìn phong tai hậu, tái phụng cấp Tây ngân ngũ bách nguyên, đại gia tu chỉnh, quy chế hoán nhiên nhất tân.

Hoàng vương di tịch, phụng chuẩn cáo tặng Thực nhân, đặc ân dã. Kỳ trường nữ tiền triều cung nga Lê thị pháp danh Thanh Chiêm kế kiến hậu đường, biển viết Tiên Nữ cung, phụng

Thánh Mẫu chân dung, dĩ kỳ gia liệt tiên phụ tự yên. Việt thập bát niên, Hoàng thái hậu giám băng, phụng chúc tôn thái từ Phù quốc công phu nhân Nguyễn thị dữ Lê cung nga hội chủ chi phu nhân cái Lê cung nga di mẫu dã, xỉ thất thập thủy phát nguyện xuất gia, chúc phát thụ tăng giới, phàm nhất ứng cúng dưỡng, thi xả sự bất thiếu cận; hựu trí điền tam mẫu ngũ cao (tọa lạc tại An Cựu xã địa phận, Khoáng Chủ xứ, cụ hữu khế bằng) vĩnh vi tam bảo dữ ngoại gia liệt tiên khảo tỷ tiết tự hương hòa chi nhu. Tứ kim đàn việt trang nghiêm, hương trù chỉnh bị; sấn chi, thành chi, kỵ chủ chi công đức hữu tự lai hỹ.

Tuế Mậu Thân, mỗ dĩ hậu tuyển quán vu tự chi tinh xá, trú trì Nguyễn Hưng Long hiệu Phước Như thường dữ kỳ tường thả ngôn y phụng Hoàng thái hậu ý chỉ tuyên trú vu bản tự duyệt tam năm hỹ. Thâm duy tiền cử vãng trung, hậu thừa vô thuật, trưng văn ư mỗ đăng ký dã. Thiết ý Kim Quang tự do thiết nãi liệt quý nhân tự phát bồ đề tâm, tương tức thử tự vi gia viết nghiệp địa nhĩ. Tiết phụng từ huệ hữu gia, hoàng nhân phu tích, hoàng hoàng hồ hoàng kim xá mẫn, tường quang chúc huy, tối nhĩ cổ sát toại thành nhất đại danh lam yên. Hưng Long mưu đẳng chư thạch, thành dục thọ kỳ truyền, sử thiện tín giả ư yên chiêm ngưỡng, các phát thiện tâm cộng phù tôn giáo. Thứ cơ minh viết:

Kim Quang trác tích, cảnh trí vô biên.
Bắc lâm Hương chữ, nam tế Bình thiên.
Giang sơn mỹ hỹ, đồng vũ nguy nhiên.
Dĩ tự dĩ tục, vi hoại vi tiền.
Ba La chúc Phật, Từ phủ cầu tiên.
Tương tương chung cổ, niếu niếu hương yên.
Đế tích gia danh, nhân hoàn thiện duyên.
Thiên thu trình thạch, mỹ chương thịnh truyền.

Duy Tân nhị niên quý hạ cát nhật.

Nguyên Tri huyện sung Các hậu tuyển Cổ Hoan Hồ Trọng Phàn cung soạn.

Nguyên Lễ tá khởi phục Tu soạn Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ cung nhuận.

Quản vụ thái giám An Khê Nguyễn Xuân Phụng cung kiểm.

BÀI KÝ VỀ CHÙA KIM QUANG TRONG HÀM LONG SƠN CHÍ

Trong bộ *Hàm Long sơn chí*,⁽¹⁾ sách viết tay, quyển thứ nhất, tập 1 có bài *Kim Quang tự ký*, có thể bổ sung cho bài văn bia, nên chúng tôi đưa thêm vào đây làm tài liệu tham khảo. Diêm Tịnh cư sĩ tên thật là Trần Viết Thọ (1836-1899), người xã Thâm Triều, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị, đỗ cử nhân khoa Đinh Mão, Tự Đức 20 (1867); đỗ phó bảng khoa Tân Mùi, Tự Đức 24 (1871); trải các chức Tri huyện, Tri phủ, lên Lại Bộ Chủ sự, Cơ Mật Viện Hành tẩu (1877). Bị bệnh, lại vì việc nước đa đoan, ông xin về nghỉ. Vua Đồng Khánh lên ngôi (1886), gọi ông ra bổ chức Thị giảng học sĩ, lãnh Án sát Quảng Nam kiêm luôn Đốc học. Năm 1893, ông xin về hưu, triều đình không cho, ông bèn treo ấn từ quan, rồi năm 1895 lên chùa Từ Hiếu quy y với hòa thượng Cương Kỷ, pháp danh Thanh Phước, hiệu Chu Toàn. Năm 1897, ông trở về quê, đổi chỗ ở làm am, gọi là Đông Cổ Tiên Am, thờ cả Tam giáo.

Ông tự thiêu mà hóa vào giờ Tý ngày mùng 10 tháng Hai năm Kỷ Hợi (21/3/1899). Còn Như Như đạo nhân, theo Hà Xuân Liêm, thì ông tên Nguyễn Phúc Hồng Bàng. Cứ như tên này thì ông thuộc Hoàng tộc Nguyễn, cháu nội vua Minh Mạng. Chúng tôi xem *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, quả vua Thiệu Trị có một hoàng tử tên như thế, nhưng lại chết trẻ; lại xem trong *Hàm Long sơn chí*, thấy ông ghi chữ tên gồm bên trái chữ 永 Vĩnh, bên phải chữ 舟 Chu (hay Châu); nhưng từ điển Hán Việt của ta không có chữ này; trong các hoàng tử con của vua Minh Mạng, thì người thứ 51 Trần Biên quận công Nguyễn Phúc Miên Thanh (1830-1877) được ban chữ bộ 舟 Chu để đặt tên cho con cháu trong phòng. Vậy thì chữ ấy không thể đọc Bàng, mà phải là Mạch như trong văn bia ở chùa Tường Vân. Ta có thể xác định Hồng Mạch là con của Miên Thanh, cháu nội của vua Minh Mạng. Ông sinh giờ Dần ngày 15 tháng Giêng năm Tân Hợi (15/2/1851), chẳng làm quan gì, quy y ở chùa Viên Thông (1896), rồi được sư Tâm Truyền thọ ký (1897), pháp danh Trừng Khế, tự Như Như. Sau đó ông được cử làm tri tạng chùa Báo Quốc (1898). Ông lập ra Liên Trì xã, cùng các thi hữu ngâm vịnh, trong đó có Tuy Lý Vương Miên Trinh, Viên Thành Thượng Nhân. Năm 1899, ông tục biên bộ *Hàm Long sơn chí*. Không rõ ông mất vào năm nào.

Dịch nghĩa:

Bài ký về chùa Kim Quang

Chùa sáng lập năm Tân Tỵ thời Tự Đức,⁽²⁾ tọa lạc tại ấp Tứ Tây núi Ngự Bình, do bà Thục nhân họ Lê pháp danh Như Diệu xây dựng, nhân nền cũ của một danh lam cổ tích mà làm vậy, đặt tên là chùa Tường Quang, xếp vào hàng các sơn môn. Trải năm đời tự trưởng chùa ấy không đương nổi việc sửa chữa. Qua năm Giáp Ngọ thời Thành Thái,⁽³⁾ vâng sắc đổi làm chùa Kim Quang. Ngày 22 tháng Tư năm Ất Mùi,⁽⁴⁾ bà hội chủ Thục nhân tịch, con gái bà là cung nga triều trước họ Lê, pháp danh Thanh Chiêm và Bồ chánh tỉnh Nghệ An Lê công cùng bàn đem chùa ấy cúng cho Hoàng thái hậu; Thái hậu sắc cho đại sư Tịnh Tàng⁽⁵⁾ làm trú trì. Đại sư là pháp tử của ngài tôn chứng A xà lê chùa Tường Vân, là người trầm mặc ít nói, sớm ngộ cơ thiền, năm hai mươi lăm tuổi đã được các đại đức và tứ chúng các chùa khâm phục giới luật tinh nghiêm. Sư ở một năm, tâu xin làm thêm điện sau, nhà tả, phòng bếp, mỗi thứ một tòa, vàng ngọc rõ ràng gấp mười trước kia. Chùa ngồi hướng Càn, trông hướng Tốn, núi Tam Thai chắn giữ mặt nam, sông Lợi Nông lượn quanh đông bắc. Trong chùa thờ các Phật, điện sau thờ Thánh Mẫu Tiên Phi (tức Thiên Y A Na), hai bên tả hữu thờ vong linh. Trước mặt ngó ra cánh đồng bằng phẳng, sau lưng tựa vào khe suối quanh co. Điện vàng thành báu ngất cao, An Lăng gần kề bên cạnh. Con đường vào núi qua chùa Quốc Ân, Viên Thông, ven sông đến chùa Phổ Quang, Báo Quốc. Ngày đẹp trời mùa xuân mùa thu, phe phẩy quạt lông, thăm bạn đạo, bàn cơ huyền, thật là một thú vị kỳ diệu bậc nhất vậy.

Ngày 11 tháng Tám năm Kỷ Hợi.⁽⁶⁾

CHÚ THÍCH

- (1) Bộ sách này chỉ tồn tại trong dạng viết tay, thu thập quy mô hầu như tất cả các văn liệu của nhà chùa ở Huế, từ văn bia đến văn giấy đủ thể loại. Diễm Tịnh cư sĩ biên soạn trước, Như Như đạo nhân tục biên sau, nay không còn đầy đủ.
- (2) Năm Tân Ty thời Tự Đức: tức năm Tự Đức 34, Dương lịch là năm 1881, khác với văn bia, muộn hơn 10 năm.
- (3) Năm Giáp Ngọ thời Thành Thái: tức năm Thành Thái 6, Dương lịch 1894, cũng khác với văn bia, muộn hơn 3 năm.
- (4) Ngày 22 tháng Tư năm Ất Mùi: Dương lịch 16/5/1895. Chi tiết này không có trong bài văn bia.
- (5) Đại sư Tịnh Tàng: hay đọc Tịnh Tạng, vị này không có trong bài văn bia.
- (6) Ngày 11 tháng Tám năm Kỷ Hợi: Dương lịch ngày 15/9/1899. Bài không ghi tác giả, có lẽ do Như Như đạo nhân viết (Diễm Tịnh cư sĩ đã mất trước đó rồi).

Nguyên văn:

金光寺記

寺創於嗣德辛巳坐落御屏山四西邑淑人黎氏法名如妙所建也蓋因古跡名藍遺址而構之號曰祥光寺列入諸山長其寺者凡閱五世未甚出拔越成泰甲午奉敕改為金光寺乙未四月二十二日會主淑人寂其女前朝宮娥黎氏法名清瞻子又安布政黎功等商同併將本寺奉供于皇太后奉太后敕淨藏大師為住持師祥雲寺尊證阿闍黎法子為人寡默早悟禪機年二十五已副諸山大德四眾咸服其戒律精嚴師住一年奏請增築後殿左堂齋廚各一金碧輝煌勝前十倍寺坐乾向巽三台山鎮其南隅利農河繞其東北寺內奉諸尊後殿奉聖母仙妃左右奉諸亡前臨平野後枕迴溪金殿寶城屹然安陵在邇入山一路抵國恩園通沿河接普光報國春秋佳日羽扇徘徊洵證道談玄第一妙趣也

歲在己亥秋八月十一日

Phiên âm:

Kim Quang tự ký

Tự sáng ư Tự Đức Tân Ty, tọa lạc Ngự Bình sơn Tứ Tây áp; Thực nhân Lê thị pháp danh Như Diệu sở kiến dã, cái nhân cổ tích danh lam di chỉ nhi cấu chi, hiệu viết Tường Quang tự, liệt nhập chư sơn. Trường kỳ tự giả phàm duyệt ngũ thế bị kham xuất bật, viết Thành Thái Giáp Ngọ, phụng sắc cải vi Kim Quang tự. Ất Mùi tứ nguyệt nhị thập nhị nhật, hội chủ Thực nhân tịch, kỳ nữ tiền triều cung nga Lê thị pháp danh Thanh Chiêm tử Nghệ An Bồ chánh Lê Công đẳng thương đồng tính tương bản tự phụng cúng vu Hoàng thái hậu, phụng Thái hậu sắc Tịnh Tàng đại sư vi trú trì. Sư Tường Vân tự tôn chứng a xà lê pháp tử, vi nhân quả mặc, tảo ngộ thiền cơ, niên nhị thập ngũ dĩ phó chư sơn đại đức tứ chúng hàm phục kỳ giới luật tinh nghiêm. Sư trú nhất niên, tấu thỉnh tăng trúc hậu điện, tả đường, trai trù các nhất, kim bích huy hoàng, thắng tiền thập bội. Tự tọa Càn hướng Tốn, Tam Thai sơn trấn kỳ nam ngung, Lợi Nông hà nhiễu kỳ đông bắc. Tự nội phụng chư tôn, hậu điện phụng Thánh Mẫu Tiên Phi, tả hữu tự chư vong. Tiền lâm bình dã, hậu chiêm hồi khe. Kim điện bảo thành ngật nhiên, An Lăng tại nhĩ. Nhập sơn nhất lộ để Quốc Ân, Viên Thông; duyên hà tiếp Phổ Quang, Báo Quốc. Xuân thu giai nhật, vũ phiên bồi hồi, tuân chứng đạo đàm huyền, đệ nhất diệu thú dã.

Tuế tại Kỷ Hợi thu bát nguyệt thập nhất nhật.